

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	876.179	471.956	192.296	18.473	1.558.904
Mua trong kỳ	14.285	114.448	4.458	7.555	140.746
Đầu tư XD CB hoàn thành	36.388	-	-	-	36.388
Tăng khác	46.175	94.194	19.808	7.831	168.008
Thanh lý, nhượng bán	(5.234)	(11.101)	(9.036)	(121)	(25.492)
Giảm khác	(7.913)	(9.567)	(3.261)	(3.170)	(23.911)
Số dư cuối kỳ	959.880	659.930	204.265	30.568	1.854.643
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	180.779	312.903	157.049	7.574	658.305
Khấu hao trong kỳ	37.747	75.488	13.373	3.298	129.906
Tăng khác	3.468	77.872	13.300	2.985	97.625
Thanh lý, nhượng bán	(3.053)	(11.084)	(7.663)	(100)	(21.900)
Giảm khác	(5.843)	(1.709)	(1.937)	(2.069)	(11.558)
Số dư cuối kỳ	213.098	453.470	174.122	11.688	852.378
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	695.400	159.053	35.247	10.899	900.599
Tại ngày cuối kỳ	746.782	206.460	30.143	18.880	1.002.265

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	37.297	27.197
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	144	10.702
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	540.718	284.589
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	198	2.118

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu kỳ	676.931	134.584	249	811.764
Thuê tài chính trong kỳ	48.098	29.562	-	77.660
Tăng khác	-	83	-	83
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(36.627)	(11.247)	(53)	(47.927)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	(692)	-	(98)	(790)
Số dư cuối kỳ	687.710	152.982	98	840.790
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	259.345	43.984	232	303.561
Khấu hao trong kỳ	144.674	22.724	65	167.463
Tăng khác	362	153	-	515
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(29.351)	(7.987)	(53)	(37.391)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	(828)	-	(170)	(998)
Số dư cuối kỳ	374.202	58.874	74	433.150
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
Tại ngày đầu kỳ	417.586	90.600	17	508.203
Tại ngày cuối kỳ	313.508	94.108	24	407.640

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Chi tiêu	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tài sản cố định khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu kỳ	604.827	127.583	645	733.055
Thuê tài chính trong kỳ	162.856	21.483	98	184.437
Tăng khác	2.420	1.110	-	3.530
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(92.070)	(15.520)	-	(107.590)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(494)	(494)
Giảm khác	(1.102)	(72)	-	(1.174)
Số dư cuối kỳ	676.931	134.584	249	811.764
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	203.071	33.114	176	236.361
Khấu hao trong kỳ	133.132	21.930	143	155.205
Tăng khác	6.853	1.873	84	8.810
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(76.915)	(11.489)	-	(88.404)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(171)	(171)
Giảm khác	(6.796)	(1.444)	-	(8.240)
Số dư cuối kỳ	259.345	43.984	232	303.561
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
Tại ngày đầu kỳ	401.756	94.469	469	496.694
Tại ngày cuối kỳ	417.586	90.600	17	508.203

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	493.647	164.288	657.935
Mua trong kỳ	103.036	57.580	160.616
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	64.325	52	64.377
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(2.438)	(2.438)
Số dư cuối kỳ	661.008	219.482	880.490
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.845	144.753	159.598
Khấu hao trong kỳ	3.890	13.005	16.895
Tăng khác	-	5.986	5.986
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	(131)	(59)	(190)
Số dư cuối kỳ	18.604	163.685	182.289
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	478.802	19.535	498.337
Tại ngày cuối kỳ	642.404	55.797	698.201

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>Tổng số triệu đồng</i>
Nguyên giá của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	335.578	153.718	489.296
Mua trong kỳ	150.511	10.547	161.058
Tăng khác	11.253	23	11.276
Giảm khác	(3.695)	-	(3.695)
Số dư cuối kỳ	493.647	164.288	657.935
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.696	123.669	133.365
Chi phí trong năm	4.777	21.084	25.861
Tăng khác	583	2	585
Giảm khác	(211)	(2)	(213)
Số dư cuối kỳ	14.845	144.753	159.598
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	325.882	30.049	355.931
Tại ngày cuối kỳ	478.802	19.535	498.337

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (xem Thuyết minh 18.1)	751.667	735.943
Các khoản phải thu (xem Thuyết minh 18.2)	5.841.816	4.257.119
Các khoản lãi, phí phải thu	1.864.422	1.705.962
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác	(25.794)	(9.788)
Tài sản Có khác	289.302	204.822
	8.721.413	6.894.058

18.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Công trình tòa tháp BIDV 117 Nguyễn Huệ	496.854	385.711
Phần nội thất tháp BIDV	20.153	-
Dự án tháp BIDV Phạm Hùng, Hà Nội	19.848	651
Công trình nhà làm việc, nhà khách BIDV 20 Hàng Tre, nhà công vụ BIDV số 4 Hàng Thùng	15.576	9.229
Trung tâm đào tạo, tập huấn nghiệp vụ tại Sầm Sơn, Thanh Hóa	14.624	275
Công trình Tòa tháp BIDV 111 Nguyễn Chí Thanh (Đà Nẵng)	6.557	6.222
Công trình Chi nhánh Cà Mau đường An Dương Vương	3.216	3.177
Công trình Chi nhánh Vĩnh Long	3.592	1.318
Công trình cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc chi nhánh Bến Tre	5.693	295
Công trình Chi nhánh An Giang	14.741	7.052
Công trình Trụ sở chi nhánh Nam Bình Dương	3.184	232
Công trình Chi nhánh Bình Dương	8.411	2.820
Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Bảo Lộc	3.492	87
Công trình Trụ sở chính Chi nhánh Khánh Hòa	3.692	808
Công trình Chi nhánh Phú Tài	6.426	2.251
Công trình Chi nhánh Quảng Ngãi	4.241	25
Công trình Trụ sở chi nhánh Từ Sơn	7.596	3.492
Công trình Chi nhánh Phúc Yên	4.564	298
Công trình Chi nhánh Yên Bái	10.225	5.487
Công trình Trụ sở chính Lai Châu	12.324	4.453
Trụ sở làm việc chi nhánh Bắc Sài Gòn	3.005	526
Công trình Trụ sở Văn phòng 2	4.713	8.210
Dự án Hiện đại hoá NH và HTTT của NH giai đoạn 2	1.792	49.257
Công trình Trung tâm dữ liệu dự phòng Hải Dương	520	6.332
Công trình Trụ sở Chi nhánh Sóc Trăng	439	13.059
Công trình Trụ sở Chi nhánh Trà Vinh	160	9.985
Công trình Chi nhánh Đắk Nông	395	9.665
Công trình Chi nhánh Gia Lai	263	3.299
Công trình Chi nhánh Thừa Thiên Huế	-	14.508
Công trình Chi nhánh Hưng Yên	-	3.180
Công trình Chi nhánh Sơn La	71	11.703
Công trình Chi nhánh Điện Biên	-	5.139
Công trình Trụ sở chi nhánh Tân Tạo (Tây Sài Gòn)	-	65.239
Công trình Chi nhánh Bắc Hà Nội	70	39.813
Tạm ứng mua sắm tài sản chờ quyết toán khác	36.153	20.881
Các công trình khác	39.077	41.264
	751.667	735.943

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

18.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Trong năm 2009, Ngân hàng tiếp tục triển khai Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán giai đoạn 2 của Ngân hàng. Dự án này được tài trợ bởi nguồn vốn vay ODA từ Ngân hàng Thế giới với hạn mức vay là 9.940.000 SDR (Quyền rút vốn đặc biệt). Dự án góp phần đảm bảo an toàn dữ liệu và hoạt động kinh doanh liên tục, tăng cường tính bảo mật của hệ thống ngân hàng cốt lõi, mở rộng các kênh phân phối hiện đại như: Internet Banking và Mobile banking, đào tạo nâng cao trình độ quản lý, khai thác các ứng dụng của ngân hàng hiện đại.

18.2 Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi kỳ quỹ đảm bảo không được hưởng lãi tại Ngân hàng Raiffeisen Zentralbank Österreich AG ("RZB") cho khoản vay tại RZB (xem Thuyết minh 21.2)	3.588.200	3.395.400
Chuyển tiền đi HSBC Singapore để nhập khẩu 10.000.000 đô la Mỹ	-	169.977
Tiền gửi kỳ quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Novascotia Chi nhánh Hồng Kông	18.246	-
Kỳ quỹ tại sân giao dịch Phillip Future Pte Ltd	14.738	-
Kỳ quỹ tại sân giao dịch BNP Paribas Commodity Future Ltd	123.759	-
Phải thu từ NHNN liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	1.056.306	-
Tạm ứng góp vốn vào VALC thay cho TCT Phong Phú	124.800	-
Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	334.000	334.000
Tạm ứng chi công tác xã hội	65.368	5.000
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	13.948	38.679
Phải thu trong giao dịch banknet	37.773	29.605
Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán BSC	51.453	116
Cầm cổ, ký cược, kỳ quỹ của BSC	15.010	177
Phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ cho Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	5.350	70.462
Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	217.191	-
Các khoản phải thu khác	175.674	213.703
	5.841.816	4.257.119
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(25.794)	(9.788)
	5.816.022	4.247.331

18.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Số đầu kỳ	9.788	7.650
Dự phòng rủi ro trích trong kỳ	20.746	2.138
Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(3.370)	-
Xử lý nợ	(1.370)	-
	25.794	9.788

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

18.4 Tài sản có khác

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	20.588	18.466
Chi phí chờ phân bổ	245.464	169.402
Tài sản gán nợ chờ xử lý	8.401	-
Lợi thế thương mại (xem Thuyết minh số 19)	6.747	-
Tài sản có khác	8.102	16.954
	289.302	204.822

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI ("LTTM")

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tổng giá trị LTTM (xem Thuyết minh số 3)	10.121	-
Thời gian phân bổ	3 năm	-
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	-	-
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	10.121	-
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(3.374)	-
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	6.747	-

20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
1. Vay từ NHNN		
Vay để tài trợ cho các dự án cho vay theo chỉ định và theo KHNN bằng VNĐ	1.343.360	1.343.360
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	300.000	300.000
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	167.617	126.488
Vay từ Quỹ Quay vòng DA tài trợ các DN vừa và nhỏ	10.526	23.872
Các khoản nợ NHNN khác bằng VNĐ	900	956
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	10.538.966	-
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính		
Tiền gửi có kỳ hạn của Bộ Tài chính bằng VNĐ	496.498	3.573.169
Tiền gửi có kỳ hạn của Bộ Tài chính bằng đô la Mỹ	2.354.320	1.910.090
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	7.718.880	9.707.678
	22.931.067	16.985.613

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN (tiếp theo)

Vay từ NHNN bao gồm:

- Vay để tài trợ cho các dự án cho vay theo chỉ định và theo KHNN là các khoản vay từ NHNN để cấp vốn cho các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng theo Kế hoạch Phát triển của Chính phủ. Các khoản vay bằng VNĐ không chịu lãi suất và không có thời hạn trả nợ cụ thể;
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô là khoản tạm ứng đặc biệt của NHNN nhằm thanh toán cho người gửi tiền tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Đô do Ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Ban Xử lý nợ là pháp nhân độc lập do BIDV thành lập nhằm xử lý toàn bộ tài sản và dư nợ của Ngân hàng TMCP Nam Đô để tận thu, tạo nguồn hoàn khoản tạm ứng cho NHNN. Toàn bộ tài sản và công nợ của Ngân hàng này được quản lý hoàn toàn độc lập và theo dõi riêng, không bao gồm trong các báo cáo tài chính của BIDV. Trong trường hợp này, BIDV chỉ đóng vai trò là cơ quan quản lý mà không bị ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ tài chính của BIDV. Tổng số tiền tạm ứng cho vay đặc biệt cho Ngân hàng TMCP Nam Đô được trình bày trong Thuyết minh số 18.2;
- Khoản vay cho Dự án Hiện đại hoá Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng là khoản vay được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN cho dự án hiện đại hoá hệ thống ngân hàng. Khoản vay này có thời hạn 20 năm và trong năm 2009 chịu lãi suất từ 2,00%/năm đến 5,68%/năm (năm 2008: 3,59%/năm đến 6,83%/năm);
- Vay chiết khấu giấy tờ có giá là các hợp đồng bán và cam kết mua lại, theo đó Ngân hàng nhận được khoản tiền từ hợp đồng bán chứng khoán cho NHNN với cam kết sẽ mua lại ở một thời điểm nhất định trong tương lai với lãi suất là 8,00%/năm;

Tiền gửi của Bộ Tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và có lãi suất dao động từ 6,50%/năm đến 12,00%/năm (cho VNĐ) và từ 1,30%/năm đến 6,00%/năm (cho ngoại tệ); và

Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước hưởng lãi suất không kỳ hạn.

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	644.680	1.414.214
Tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác	13.898.122	7.349.598
	14.542.802	8.763.812

21.1 Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	258.004	1.198.534
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	220.544	129.480
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	52.551	31.568
Tiền gửi KKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	113.581	54.632
	644.680	1.414.214

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

21.2 Tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi CKH và vay của các TCTD có KH dưới ba tháng		
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	3.957.125	28.914
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1.219.988	1.307.228
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng VNĐ	-	-
	5.177.113	1.336.142
Tiền gửi CKH và vay của các TCTD khác có kỳ hạn từ ba tháng trở lên		
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	3.403.117	-
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	115.003	445.000
Vay các TCTD trong nước khác bằng ngoại tệ	717.639	-
Vay các TCTD nước ngoài khác bằng ngoại tệ	4.485.250	5.568.456
- Vốn vay Ngân hàng SCB	-	1.324.206
- Vốn vay Ngân hàng RZB	3.588.200	3.395.400
- Vốn vay Ngân hàng SMBC	897.050	848.850
	8.721.009	6.013.456
	13.898.122	7.349.598
	2009 lãi suất %/năm	2008 lãi suất %/năm
Chỉ tiêu		
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	5,50 đến 12,00	(*)
Tiền gửi CKH của các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	0,45 đến 1,75	(**)
Vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	7,00 đến 17,00	7,00 đến 21,00
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,10 đến 0,90	(***)
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	(****)	(****)

(*): Từ 3,00%/năm đến 29,00%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức từ 9,00%/năm đến 17,00%/năm;

(**): Từ 0,50%/năm đến 5,70%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức từ 2,30%/năm đến 4,20%/năm;

(***): Từ 1,00%/năm đến 5,50%/năm; lãi suất giao dịch phổ biến ở mức từ 1,80%/năm đến 4,30%/năm;

(****): Tùy theo từng hợp đồng vay.

21.2.1 Vốn vay Ngân hàng STANDARD CHARTERED ("SCB")

Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng vay hợp vốn trong đó Ngân hàng Standard Chartered Bank – Chi nhánh Singapore (SCB) là đầu mối. Theo hợp đồng này, Ngân hàng SCB cho BIDV vay 78.000.000 đô la Mỹ với lãi suất tính bằng lãi suất Libor (kỳ hạn Libor tùy thuộc vào kỳ hạn trả lãi) cộng (+) 1,35%, thời hạn 364 ngày. BIDV được phép chọn kỳ hạn trả lãi 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng hoặc bất kỳ một thời hạn nào khác do BIDV và SCB thỏa thuận (theo chỉ thị của các bên cho vay). Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản vay này đã được tất toán.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

21.2 Tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác (tiếp theo)

21.2.2 Vốn vay Ngân hàng RAIFFEISEN ZENTRALBANK OSTERREICH AG ("RZB")

Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng vay song phương giữa BIDV và Ngân hàng RZB - chi nhánh Singapore. Theo hợp đồng này, Ngân hàng RZB cho BIDV vay 200.000.000 đô la Mỹ với lãi suất 0,37%/năm với thời hạn 5 năm, bắt đầu từ năm 2006.

21.2.3 Vốn vay Ngân hàng SUMITOMO MITSUI BANKING CORPORATION ("SMBC")

Khoản vay này được thực hiện theo hợp đồng vay song phương giữa BIDV và Ngân hàng SMBC – Chi nhánh Việt Nam, Ngân hàng ANZ – Chi nhánh Việt Nam (Ngân hàng SMBC là ngân hàng đầu mối). Theo hợp đồng này, Ngân hàng SMBC là đầu mối cho BIDV vay lên tới 100.000.000 đô la Mỹ với lãi suất tính bằng lãi suất Sibor 06 tháng cộng mức phí 0,65%/năm với thời hạn 3 năm. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, BIDV đã thực hiện rút vốn là 50.000.000 đô la Mỹ tương đương 897.050 triệu đồng.

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

22.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	49.256.624	44.936.968
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	40.509.527	32.771.138
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	112.614	198.564
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.612.692	11.955.425
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.791	11.841
Tiền gửi có kỳ hạn	134.708.384	115.267.125
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	60.007.233	57.936.949
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	48.128.651	32.418.466
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.868.321	13.574.505
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.704.179	11.337.205
Tiền gửi vốn chuyên dụng	3.315.386	3.192.854
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	1.294.377	1.333.973
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	2.021.009	1.858.881
	187.280.394	163.396.947

Chỉ tiêu	2009 lãi suất %/năm	2008 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40 đến 3,00	2,40 đến 3,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40 đến 3,00	2,40 đến 4,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 đến 0,20	0,50 đến 1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 đến 0,20	0,50 đến 1,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4,50 đến 10,49	3,50 đến 18,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	4,50 đến 10,49	3,00 đến 18,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 đến 3,50	0,80 đến 6,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60 đến 3,50	1,00 đến 6,50

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

22.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	89.804.276	88.256.665
Doanh nghiệp quốc doanh	40.742.844	33.108.262
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	43.754.709	47.013.692
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.306.723	8.134.711
Tiền gửi của cá nhân	74.231.968	58.006.710
Tiền gửi của các đối tượng khác	23.244.150	17.133.572
	187.280.394	163.396.947

23. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Trái phiếu tăng vốn do BIDV phát hành	4.522.705	3.159.787
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	225.000	325.000
Vốn ủy thác từ các CT hỗ trợ phát triển quốc gia	1.773.026	2.081.214
Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn	5.051.794	4.712.426
Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	16.338.999	4.822.101
Vốn vay khác	239.428	29.841
	28.150.952	15.130.369

23.1 Chi tiết số dư trái phiếu tăng vốn do BIDV phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đợt	Ngày phát hành	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2009 triệu đồng
I	19/05/2006	VNĐ	10 năm	9,80%/năm	1.188.631
	19/05/2006	VNĐ	15 năm	10,20%/năm	1.016.014
Tổng Đợt I năm 2006					2.204.645
II	18/12/2006	VNĐ	15 năm	10,10%/năm	695.521
	18/12/2006	VNĐ	20 năm	10,45%/năm	350.062
Tổng Đợt II năm 2006					1.045.583
Năm 2009	31/07/2009	VNĐ	10 năm 1 ngày	10,50%/năm	1.362.000
Tổng Đợt năm 2009					1.362.000
Tổng cộng (bao gồm các khoản do các công ty con nắm giữ)					4.612.228
Trừ:					(89.523)
- Các khoản trái phiếu tăng vốn của BIDV do BSC nắm giữ					
Tổng cộng					4.522.705

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

23.1 Chi tiết số dư trái phiếu tăng vốn do BIDV phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Tiền lãi của các trái phiếu này được trả định kỳ hàng năm. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt I năm 2006 và Đợt II năm 2006 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm 5 năm trước ngày trái phiếu đáo hạn sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt năm 2009 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm sau 5 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Trong trường hợp trái phiếu tăng vốn không được mua lại vào các thời điểm quy định nêu trên, các trái phiếu phát hành Đợt I năm 2006 với kỳ hạn 10 năm và 15 năm trong 5 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,325%/năm và 10,825%/năm. Các trái phiếu phát hành Đợt II năm 2006 với kỳ hạn 15 năm và 20 năm trong 5 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,675%/năm và 11,175%/năm; và các trái phiếu phát hành Đợt năm 2009 sẽ được hưởng mức lãi suất được tính kể từ và bao gồm ngày 31/07/2014 cho đến nhưng không bao gồm ngày 1/08/2019 là mức lãi suất thấp hơn giữa mức lãi suất 11,00%/năm và lãi suất trần do NHNN quy định vào ngày 31/07/2014 (nếu có), với điều kiện là lãi suất trái phiếu sau khi được điều chỉnh tối thiểu phải bằng 10,50%/năm.

23.2 Chi tiết vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước tại ngày 31 tháng 12

Tổ chức tài chính	Kỳ hạn (năm)	31/12/2009		31/12/2008	
		triệu đồng	lãi suất (%/năm)	triệu đồng	lãi suất (%/năm)
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	5	225.000	8,40 - 16,80	325.000	8,40 - 16,80
		225.000		325.000	

23.3 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư các tổ chức nước ngoài

Chi tiết vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức nước ngoài	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2009		2008	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Pháp	1993	10 - 15	3 - 5	185.133	(*)	221.579	(*)
Đức	1995	15 - 20	3 - 10	58.852	5,00-5,50	236.678	5,00-5,50
Ý	1992	5 - 20	0 - 10	298.075	1,50-3,50	306.099	1,50-1,85
Nhật (JBIC)	1999	40	10	285.555	(*)	277.972	(*)
Cô oét	1993	10	1	5.329	3,00	5.329	3,00
Thụy Sĩ	1996	9,5	2,5	73.753	(**)	88.882	(**)
Thái Lan	1994	12 - 20	0 - 10	44.303	3,00-7,80	40.168	7,50
Nga	2002	13	1	822.026	4,25	904.507	4,25
				1.773.026		2.081.214	

(*): Kỳ hạn, thời gian ân hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng khoản vay

(**): (Lãi suất cơ bản của Ngân hàng Thụy Sĩ + 0,75%/năm)/2

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

23.4 Chi tiết vốn ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn tại ngày 31 tháng 12

Tổ chức cho vay quốc tế	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2009		2008	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I - Ngân hàng Thế giới bằng VNĐ	2002	20	-	1.172.058	3,00 - 6,12	1.199.360	6,52 - 12,64
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần A bằng VNĐ	2003	20	8	3.339.647	3,00 - 6,12	3.339.647	6,52 - 12,64
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần B bằng đô la Mỹ	2004	20	8	215.559	0,75	173.419	0,75
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần A bằng VNĐ	2009	25	8	324.530	4,08 - 6,12	-	-
				5.051.794		4.712.426	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản cho vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Từ tháng 3 năm 2009, lãi suất của các khoản vay này bằng lãi suất cho vay lại của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia trừ đi 3,00%/năm (trước đó: 2,00%/năm). Khoản chênh lệch này sẽ được Ngân hàng dùng để bù đắp các chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay lại các TCTD khác.

23.5 Chi tiết vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	Ngày hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	2009		2008	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)	triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu	2004	8 - 17	3	2.667.873	(***)	2.368.196	(***)
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2009	5	3	8.970.500	(****)	-	-
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2005	25	5	1.558.210	(****)	1.130.458	(****)
Ngân hàng Phát triển Châu Á	1994	25	5	648.752	1,00	658.502	1,00
Cơ quan Phát triển Pháp AFD (thông qua Bộ Tài chính)	2005	15 - 20	5 - 7	1.091.295	(*****)	501.449	(*****)
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2008	15	4	152.525	(*****)	163.496	(*****)
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	2009	15	4	1.249.844	4,00	-	-
				16.338.999		4.822.101	

(***) : Kỳ hạn, thời gian ân hạn và lãi suất cụ thể được quy định theo từng khoản vay

(****) : Libor + 2,00%/năm

(*****) : Libor 6 tháng + 0,60%/năm

(*****) : Euribor 6 tháng

(*****) : Libor 3 tháng + biên độ theo từng kỳ hạn

(*****) : Lãi suất thả nổi

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	12.561.559	13.639.504
Dưới 12 tháng	9.031.730	12.587.412
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.485.863	985.065
Từ 5 năm trở lên	43.966	67.027
Kỳ phiếu	4.871	7.095
Dưới 12 tháng	3.990	5.738
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	881	1.357
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	3.451.391	4.004.093
Dưới 12 tháng	-	87
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.001.322	3.553.768
Từ 5 năm trở lên	450.069	450.238
	16.017.821	17.650.692

Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng tới 5 năm và có lãi suất dao động từ 3,00%/năm đến 10,49%/năm (đối với VNĐ) và từ 1,00%/năm đến 5,30%/năm (đối với ngoại tệ).

Kỳ phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng tới 5 năm và có lãi suất dao động từ 2,40%/năm đến 3,00%/năm (đối với VNĐ) và từ 0,10%/năm đến 0,50%/năm (đối với ngoại tệ). Toàn bộ số kỳ phiếu này đã đáo hạn và đang hưởng lãi không kỳ hạn.

Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 năm tới 5 năm và có lãi suất dao động từ 3,00%/năm đến 9,50%/năm (đối với VNĐ).

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	2.580.827	3.952.147
Các khoản phải trả và công nợ khác	7.085.979	7.156.085
	9.666.806	11.108.232

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Thuế và các khoản phải trả về thuế	664.308	288.405
Các khoản phải trả về thuế	44.930	26.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	619.378	262.071
Phải trả cán bộ công nhân viên	935.430	875.809
Phải trả cán bộ công nhân viên	849.805	789.445
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	85.625	86.364
Phải trả về xây dựng cơ bản	4.139	1.305
Quỹ nghiên cứu khoa học	50.000	-
Các khoản phải trả với các TCTD	357.475	73.152
Nhận tiền từ BTC để cho vay theo DATCNT II	5.337	35.608
Nhận tiền từ BTC để cho vay theo DATCNT III	310.777	-
Phải trả Ngân hàng thành viên qua Banknet Việt Nam	40.906	-
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	455	37.544
Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ	831.690	888.650
Tài khoản giao dịch của người đầu tư chứng khoán tại BSC	137.293	231.352
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	110.392
Thanh toán bù trừ với Trung tâm Giao dịch Chứng khoán tại BSC	273.159	214.886
Chi phí cho các hợp đồng môi giới chứng khoán	-	46.521
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của BIC	177.138	158.812
Phải trả trong nghiệp vụ nhượng tài bảo hiểm của BIC	244.100	126.687
Đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ tại BSC	2.305.000	3.203.000
Đặt cọc của SCB tại BSC	1.320.000	1.368.000
Đặt cọc của Ngân hàng Liên doanh Lào Việt tại BSC	-	200.000
Đặt cọc của BUC tại BSC	-	400.000
Đặt cọc của Ngân hàng An Bình tại BSC	50.000	-
Đặt cọc của SeABank tại BSC	935.000	1.235.000
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (*)	906.714	757.614
Doanh thu chờ phân bổ	76.636	-
Chuyển tiền phải trả cho khách hàng	790.699	769.251
Các khoản phải trả khác	163.888	298.899
	7.085.979	7.156.085

(*) Xem chi tiết Thuyết minh 25.1

25.1 Thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng trong năm 2009 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	279.614	478.000	757.614
Số dự phòng đã trích trong năm	107.307	41.793	149.100
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	386.921	519.793	906.714

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

25.1 Thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 và dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	64.815.937	-	486.120	486.120
Nợ cần chú ý	4.393.024	187.435	32.948	220.383
Nợ dưới tiêu chuẩn	84.172	14.087	631	14.718
Nợ nghi ngờ	12.639	6.320	94	6.414
Nợ có khả năng mất vốn	196.270	179.079	-	179.079
	<u>69.502.042</u>	<u>386.921</u>	<u>519.793</u>	<u>906.714</u>

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dư tại 1 tháng 1 năm 2009 triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Dư tại 31 tháng 12 năm 2009 triệu đồng</i>
		<i>Số phải nộp triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp triệu đồng</i>	
Thuế GTGT	19.626	167.553	(163.786)	23.393
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	269.271	787.968	(428.761)	628.478(*)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(7.200)	-	(1.900)	(9.100)
Tạm ứng nộp thuế TNDN năm 2008 của BIC & BSC	(10.314)	5.033	-	(5.281)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế thuế đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	1.528	9.117	(9.078)	1.567
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí(**)	5.180	32.227	(17.437)	19.970
	<u>278.091</u>	<u>1.001.898</u>	<u>(620.962)</u>	<u>659.027</u>

(*): Ngân hàng đã thực hiện nộp 66% thuế TNDN trong tháng 1 năm 2010

(**): Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm 18.191 triệu VND là khoản hoàn trả NHNN do hỗ trợ lãi suất không đúng quy định.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2008: 28%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	787.968	371.213
Thuế thu nhập doanh nghiệp	787.968	371.213

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chỉ tiêu	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.605.469	2.368.518
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế như sau		
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(156.896)	(126.747)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	(48.968)	(95.129)
Thu nhập lãi treo được trừ vào lợi nhuận chịu thuế theo quyết định của Chính phủ	-	(613)
Thu nhập chịu thuế của BIDC và IDCC	(1.392)	-
Thu nhập từ thu hồi các khoản nợ xấu đã xử lý được BTC cho phép tăng vốn trong năm 2010	(250.000)	(948.679)
Thu nhập Văn phòng II đã chịu thuế	(1.784)	(1.743)
Chuyển lỗ của những năm trước của BSC	(409.072)	-
Chuyển lỗ của những năm trước của BIC	(64.342)	-
Thu nhập khác không chịu thuế	(4.732)	(21.295)
Các điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế thu nhập DN	-	(511.804)
Các khoản điều chỉnh cho mục đích thuế	-	(5.207)
<i>Cộng:</i>		
Lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	7.588
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	18.838	-
Các điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế thu nhập DN	419.131	-
Lỗ trong năm của Leasing II	30.437	-
Lỗ trong năm của BIC	-	82.777
Lỗ trong năm của BSC	-	577.398
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NH	3.136.689	1.325.064
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25% (năm 2008: 28%)	784.172	371.017
Miễn giảm thuế cho Leasing I và BAMC	(868)	-
Thuế phải nộp cho các năm trước	4.451	-
Chi phí thuế thu nhập khác	89	196
Chi phí thuế TNDN của BIDC	124	-
Thuế TNDN trong năm tài chính	787.968	371.213
Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng) đầu năm	251.757	358.746
Thuế TNDN đã trả trong năm	(428.761)	(477.570)
Hoàn thuế TNDN trong năm của BIC	5.033	-
Điều chỉnh dự phòng thuế thừa của các năm trước	(1.900)	(632)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	614.097	251.757
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN còn phải trả tại 31/12/2009 (*)	619.378	262.071
Tạm ứng thuế TNDN trong năm 2009 của BIC và BSC	(5.281)	(10.314)

(*) Ngân hàng đã thực hiện nộp 66% thuế TNDN trong tháng 1 năm 2010

26.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt (TPCPĐB) và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Chính phủ. Ngoài ra, thu nhập lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

27.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn mua sắm TSCĐ triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khen thưởng phúc lợi triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	8.755.818	1.596.870	84.329	1.324.833	445.143	271.149	47.666	958.205	13.484.013
Tăng trong kỳ									
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.817.501	2.817.501
Trích bổ sung vốn trong kỳ	1.742.750	-	-	-	-	-	-	-	1.742.750
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước 2008	-	-	-	551.648	105.491	55.515	396.800	(1.109.454)	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	1.224.000	168.000	85.000	375.000	(1.852.000)	-
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang vốn đầu tư mua sắm TSCĐ	-	319.736	-	(319.736)	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	13.275	-	-	-	13.275
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	136.269	-	-	-	-	-	136.269
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(2.162)	-	(540.171)	-	(542.333)
Điều chỉnh vốn mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	(510)	-	(277)	-	-	-	(11.358)	(12.145)
Số dư cuối kỳ	10.498.568	1.916.096	220.598	2.780.468	729.747	411.664	279.295	802.894	17.639.330

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 220.598 triệu đồng (2008: 84.329 triệu đồng), thể hiện 50% khoản thặng dư được phân bổ từ việc quy đổi các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của các Ngân hàng Liên doanh VID Public và Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt, Công ty Liên doanh Bảo hiểm Campuchia Việt Nam đang được trình bày bằng đô la Mỹ sang VNĐ và Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt đang được trình bày bằng Lào Kíp ("LAK") sang VNĐ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Ngân hàng ghi nhận khoản phát sinh quỹ này theo tỷ lệ góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 2.4) và chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của các công ty con.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

27.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2009, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Quyết định số	triệu đồng	Hình thức góp vốn
			Tăng vốn từ thu hồi Nợ tồn đọng Nhóm 2 theo Quyết định của Chính phủ
Ngày 13/07/2009	1571/QĐ-BTC	1.500	
Ngày 25/08/2009	25/QĐ-BTC	1.696.700	Bộ Tài chính cấp vốn điều lệ 100 triệu USD
			Nhận lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt lần 1 năm 2009
Ngày 04/06/2009		13.200	
			Nhận lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt lần 2 năm 2009
Ngày 31/07/2009		31.350	
		1.742.750	

27.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005, các ngân hàng thương mại nhà nước phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế Mức tối đa

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế Vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế Mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quá 3 tháng lương	3 tháng lương
Quỹ đầu tư phát triển	Phần lợi nhuận còn lại	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

27.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

27.3.1 Các quỹ dự trữ của Công ty Chứng khoán BIDV

Theo Thông tư 11/2000/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế			Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế		10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế		10% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua của công ty mẹ - BIDV.

27.3.2 Các quỹ dự trữ của Công ty Bảo hiểm BIDV

Theo Điều 31 - Nghị định 46/2007/NĐ - CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế			Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế		10% vốn điều lệ

27.3.3 Các quỹ dự trữ của Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản BIDV (BAMC), Công ty Cho thuê Tài chính BIDV, Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV

BAMC, Công ty Cho thuê Tài chính - BIDV, Công ty Cho thuê Tài chính II - BIDV trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

Chỉ tiêu	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.210.481	1.637.868
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	17.190.655	18.186.336
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán:	2.312.442	2.022.222
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	26.137	14.803
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.286.305	2.007.419
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	246.306	291.539
Thu khác từ hoạt động tín dụng	249.872	1.190
	21.209.756	22.139.155

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	11.616.220	12.422.004
Trả lãi tiền vay	668.722	1.713.539
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.939.349	1.709.008
Trả lãi tiền thuê tài chính	422	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	10.651	58.496
	14.235.364	15.903.047

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	644.859	449.400
Hoạt động bảo lãnh	564.619	471.665
Hoạt động ngân quỹ	16.968	16.505
Dịch vụ đại lý	13.844	39.829
Hoạt động bảo hiểm	440.397	134.658
Dịch vụ khác	287.551	148.397
	1.968.238	1.260.454
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	(27.997)	(23.103)
Hoạt động ngân quỹ	(50.289)	(36.534)
Bưu điện, viễn thông	(39.960)	(30.211)
Dịch vụ đại lý	(566)	(14.406)
Hoạt động bảo hiểm	(324.500)	(135.345)
Dịch vụ khác	(120.800)	(17.967)
	(564.112)	(257.566)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	1.404.126	1.002.888

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	771.172	893.442
Thu từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	91.272	363.288
	862.444	1.256.730
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(390.611)	(340.593)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(262.967)	(125.358)
	(653.578)	(465.951)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	208.866	790.779

32. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

32.1. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	315.421	59.508
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	485.777	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(192.587)	(106.538)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(574.674)
	608.611	(621.704)

32.2. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	24.327	44.561
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán	89.959	-
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(13)	(2.401)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.242)	(259.460)
	113.031	(217.300)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	436.823	799.435
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (lãi)	29.183	33.357
Thu nhập từ Nguồn tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước bù đắp cho những khoản vay trước đây đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro của Ngân hàng	-	149.244
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	155.700	204.676
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (xem Thuyết minh số 14.2)	211.374	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác (xem Thuyết minh số 18.3)	3.370	-
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	30.452	-
Thu khác	38.731	48.454
	905.633	1.235.166
Chi phí hoạt động khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(193.563)	(151.937)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(38.784)	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(62.345)	(23.294)
	(294.692)	(175.231)
	610.941	1.059.935

34. THU NHẬP TỪ CỔ TỨC VÀ PHÂN CHIA LÃI LỖ THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ	156.896	126.747
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (xem Thuyết minh số 13)	77.102	(7.588)
	233.998	119.159

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
Chi phí thuê khác và phí	59.557	83.925
Chi phí vật liệu giấy tờ in, xăng dầu	94.338	82.389
Chi công tác phí	63.845	43.182
Chi phí đào tạo	35.738	31.012
Chi phí nghiên cứu triển khai và ứng dụng	88.231	21.742
Chi phí thông tin liên lạc	28.586	24.397
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân	344.428	236.840
Chi phí quản lý chung	229.928	152.157
Chi phí lợi thế thương mại (<i>xem Thuyết minh số 19</i>)	3.374	-
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	104.706	59.244
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	50.021	49.474
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	264	-
Chi phí thuê văn phòng	224.145	155.828
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	78.551	62.418
Chi phí dự phòng các tài sản có khác (<i>xem Thuyết minh số 18</i>)	20.746	2.138
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	56.448	256.112
	1.482.906	1.260.858

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.875.773	2.303.873
Tiền gửi tại NHNN	5.679.704	12.620.934
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		
- Không kỳ hạn	11.238.483	3.388.992
- Kỳ hạn không quá 3 tháng	20.571.432	17.658.006
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	4.732.021
	40.365.392	40.703.826

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Phát sinh thực tế năm 2009</i>	<i>Phát sinh thực tế năm 2008</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	14.196	12.670
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	1.331.782	930.850
2. Tiền thưởng	140.013	100.472
3. Thu nhập khác	132.710	62.511
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.604.505	1.093.833
5. Tiền lương bình quân tháng	7,82	6,12
6. Thu nhập bình quân tháng	9,42	7,19

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giá trị sổ sách (triệu đồng)</i>	
	<i>31/12/2009</i>	<i>31/12/2008</i>
Bất động sản	140.176.533	107.682.965
Động sản	55.546.743	44.838.608
Chứng từ có giá	14.197.894	12.615.907
Tài sản khác	53.055.238	41.454.569
	262.976.408	206.592.049

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	2009			2008		
	Số dư triệu đồng	Số dư ký quỹ triệu đồng	Số dư ròng triệu đồng	Số dư triệu đồng	Số dư ký quỹ triệu đồng	Số dư ròng triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn						
1. Bảo lãnh tài chính						
Bảo lãnh vay vốn	416.170	(3.805)	412.365	442.238	(7.649)	434.589
Bảo lãnh khác	39.332.346	(680.083)	38.652.263	32.210.071	(682.153)	31.527.918
2. Cam kết thanh toán LC						
Thư tín dụng trả ngay	23.344.223	(1.755.810)	21.588.413	19.768.924	(199.040)	19.569.884
Thư tín dụng trả chậm	10.980.289	(822.058)	10.158.231	12.852.750	(80.222)	12.772.528
	74.073.028	(3.261.756)	70.811.272	65.273.983	(969.064)	64.304.919

Chỉ tiêu	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	10.154.827	1.797.725
	10.154.827	1.797.725

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 về "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh") hoặc là công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chủ chốt trong Ban Điều hành/Hội đồng Quản trị của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán tại NHNN	(6.941.230)
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay từ NHNN	(151.316)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng tiền vay từ Bộ Tài chính	1.497.769
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	517
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán của BIDV tại VID Public	24.318
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(726)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Giảm tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	(407.573)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	12.223
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	31.105
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(1.826.330)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	4.029
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi thanh toán tại BIDV	793
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(11.782)
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tăng tiền vay	424.887
Công ty phát triển đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	58.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Giảm tiền gửi thanh toán tại BIDV	(3.010)
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Giảm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	(500)
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tăng tiền vay tại BIDV	21.242
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV – Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	29.609
Công ty chuyển mạch tài chính quốc gia	Công ty liên kết	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	16.300
Công ty cho thuê máy bay	Công ty liên kết	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	383.571

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2008 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc	3.806.182
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay từ NHNN	(2.213.572)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng tiền gửi có kỳ hạn của Bộ Tài chính	1.758.905
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	44.550
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Cấp bù lãi suất (tăng)	52.573
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Giảm tiền gửi tại BIDV	(2.159)
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tăng tiền vay của BIDV tại VID	6.260
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Giảm tiền gửi tại BIDV	(35.887)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tăng tiền gửi của BIDV tại LVB	14.965
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Giảm tiền gửi của VRB tại BIDV	(357.049)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tăng tiền gửi của BIDV tại VRB	1.463.326
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi tại BIDV	(8.133)
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tăng tiền gửi tại BIDV	3.510
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tăng tiền vay tại BIDV	81.207

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, thanh toán tại NHNN	5.679.704	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay từ NHNN	-	(1.643.360)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	BIDV vay của Bộ Tài chính	-	(1.497.769)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn của BTC tại BIDV	-	(5.483.259)
Công ty Phát triển đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(58.000)
Công ty Cho thuê Máy bay	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(383.571)
Công ty Chuyển mạch tài chính quốc gia	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(16.300)
Công ty Liên doanh Quản lý đầu tư BIDV – Vietnam Partners	Công ty liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(29.609)
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(1.290)
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(14.532)
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền vay	424.887	-
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	-	(2.676)
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VID	30.578	-
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	-	(44.421)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	22.520	-
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	-	(38.345)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(170.440)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	4.029	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tiền vay	102.449	-

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc	12.620.934	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay từ NHNN	-	(1.794.676)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(5.483.259)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Cấp bù lãi suất	-	(7.855)
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	6.260	(2.159)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	-	(32.198)
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	430.093	(726)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi thanh toán	-	(7.240)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	1.996.769	-
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	Tiền vay thuê mua tài chính	-	(220)
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi thanh toán	-	(497)
Công ty LD tháp BIDV	Công ty liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(26.314)
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán	-	(3.010)
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-	(500)
Công ty CP Đầu tư Tài chính BIDV	Công ty liên kết	Tiền vay	81.207	-

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng</i>
Trong nước	210.352.715	201.348.075	-	-	35.756.760
Nước ngoài	379.886	67.575.110	-	-	271.505

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến mua bán ngoại tệ và biến động lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó trình bày chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng qui trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các qui định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

ke

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1. Rủi ro lãi suất

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà tổ chức tín dụng chỉ hưởng phí được xếp vào không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn triệu đồng	Không chịu rủi ro lãi suất do định giả lại triệu đồng	Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.875.773	-	-	-	-	-	-	2.875.773
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.679.704	-	-	-	-	-	5.679.704
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	33.200.283	5.073.749	1.832.560	358.627	-	-	40.465.219
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.100.986	-	-	-	-	-	1.100.986
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	4.680.762	8.011.278	28.884.471	65.075.790	82.192.019	16.739.881	470.298	347.409	206.401.908
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	689.980	780.000	2.335.000	4.129.850	20.376.972	3.309.276	31.621.078
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	297.137	3.009.064	3.306.201
Tài sản cố định	-	2.304.264	-	-	-	-	-	-	2.304.264
Tài sản Cố khác (*)	-	8.747.207	-	-	-	-	-	-	8.747.207
Tổng tài sản	4.680.762	21.938.522	69.555.424	70.929.539	86.359.579	21.228.358	21.144.407	6.665.749	302.502.340
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.821.480	18.985.505	10.907.233	1.110.973	118.891	4.529.361	426	37.473.869
Tiền gửi của khách hàng	-	-	105.306.814	38.206.404	16.888.967	15.914.307	10.963.902	-	187.280.394
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	18.033.770	-	-	1.011.205	135.477	-	8.970.500	28.150.952
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.694.920	6.189.827	2.869.824	1.964.362	3.298.888	-	16.017.821
Các khoản nợ khác	-	9.666.806	-	-	-	-	-	-	9.666.806
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	202.915	-	-	-	-	-	-	202.915
Tổng nợ phải trả	-	29.724.971	125.987.239	55.303.464	21.880.969	18.133.037	18.792.151	8.970.926	278.792.757
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.680.762	(7.786.449)	(56.431.815)	15.626.075	64.478.610	3.095.321	2.352.256	(2.305.177)	23.709.583
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (rỗng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.680.762	(7.786.449)	(56.431.815)	15.626.075	64.478.610	3.095.321	2.352.256	(2.305.177)	23.709.583

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và USD. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng	VND triệu đồng	Tổng triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	116.727	505.882	6.209	2.246.955	2.875.773
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.334.761	-	4.344.943	5.679.704
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	812.787	14.517.682	133.997	25.000.753	40.465.219
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.100.986	1.100.986
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	3.451.531	38.248.093	117.689	164.584.595	206.401.908
Chứng khoán đầu tư (*)	-	3.339.168	-	28.281.910	31.621.078
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	51.977	-	3.254.224	3.306.201
Tài sản cố định	-	21.762	-	2.282.502	2.304.264
Các tài sản Có khác	9.350	4.041.106	-	4.696.751	8.747.207
Tổng tài sản	4.390.395	62.060.431	257.895	235.793.619	302.502.340
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	870	12.082.371	654	25.389.974	37.473.869
Tiền gửi của khách hàng	2.140.758	37.981.634	62.468	147.095.534	187.280.394
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	388.256	4.678.442	-	(4.863.783)	202.915
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.594.126	15.428.193	117.689	10.010.944	28.150.952
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.879.150	-	14.138.671	16.017.821
Các khoản nợ khác	1.359.888	29.088	10.228	8.267.602	9.666.806
Tổng vốn chủ sở hữu	-	2.993.850	-	14.645.480	17.639.330
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.483.898	75.072.728	191.039	214.684.422	296.432.087
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.093.503)	(13.012.297)	66.856	21.109.197	6.070.253

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng)
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Đến 1 tháng triệu đồng	Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng		Từ 1 – 3 tháng triệu đồng	Từ 3 – 12 tháng triệu đồng	Từ 1 – 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.875.773	-	-	-	-	2.875.773
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.679.704	-	-	-	-	5.679.704
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	35.581.177	2.120.154	-	2.763.888	-	40.465.219
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.100.986	-	-	-	-	1.100.986
Các CCTC phái sinh và các TSTC khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.891.954	2.788.808	6.404.118	47.748.743	70.094.307	49.824.993	27.648.985	206.401.908
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	156.388	3.331.511	6.490.233	19.178.885	2.464.061	31.621.078
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	255.770	3.050.431	3.306.201
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	1	396	2.303.867	2.304.264
Tài sản Có khác (*)	-	-	372	73.959	668.862	1.015.357	6.988.657	8.747.207
Tổng tài sản	1.891.954	2.788.808	51.798.518	53.274.367	77.253.403	73.039.289	42.456.001	302.502.340
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.533.908	9.367.266	1.492.326	11.779.945	300.424	37.473.869
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.331.699	67.152.524	29.648.960	11.147.211	-	187.280.394
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	225.000	10.223.715	17.702.237	28.150.952
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	20.354	43.634	23.280	115.647	-	202.915
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.244.456	5.527.123	2.608.894	637.348	-	16.017.821
Các khoản nợ khác	-	-	5.051	203.923	2.541.317	2.040.858	4.875.657	9.666.806
Tổng nợ phải trả	-	-	101.135.468	82.294.470	36.539.777	35.944.724	22.878.318	278.792.757
Mức chênh thanh khoản ròng	1.891.954	2.788.808	(49.336.950)	(29.020.103)	40.713.626	37.094.565	19.577.683	23.709.583

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	37.297	27.197
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	573.117	573.117
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	907.417	791.643
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	18.752	23.023
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	407.703	342.265
- Đến hạn sau 5 năm	480.962	426.355

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2009 có thể ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

Loại tiền tệ	31/12/2009 đồng	31/12/2008 đồng
USD	17.941	16.977
EUR	26.412	24.495
GBP	29.512	25.007
CHF	17.748	16.372
JPY	198,80	191,77
SGD	13.084	12.038
CAD	17.462	14.231
AUD	16.432	11.967

Người lập

Bà Phạm Thị Bích Thủy
Giám đốc Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ngô Thị Át
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

